

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Bà Hòa Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Phạm Đình Ngu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016)
4. Bà Trần Thị Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 08.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		963.666.994.852	1.071.561.008.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	211.652.620.139	470.061.718.120
1. Tiền	111		122.562.620.139	242.393.182.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.090.000.000	227.668.535.270
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.165.218.194	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.165.218.194	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.225.705.752	363.509.670.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	164.444.179.193	103.363.445.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	256.587.033.995	169.259.565.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	29.893.202.917	91.048.764.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(698.710.353)	(162.105.381)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	237.151.347.460	214.186.555.570
1. Hàng tồn kho	141		237.151.347.460	214.186.555.570
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.472.103.307	23.803.064.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.597.175.581	14.690.447.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.874.927.726	9.112.616.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.178.459.361.946	883.203.669.585
I. Tài sản cố định	220		690.855.962.863	636.532.208.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	650.200.729.146	595.375.421.956
- Nguyên giá	222		979.603.527.909	901.299.077.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.402.798.763)	(305.923.655.533)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	40.655.233.717	41.156.786.677
- Nguyên giá	228		45.206.131.504	45.206.131.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.550.897.787)	(4.049.344.827)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.718.381.232	191.159.377.412
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	430.718.381.232	191.159.377.412
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.715.842.055	42.587.327.201
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	40.715.842.055	42.587.327.201
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.169.175.796	12.924.756.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.069.308.072	12.925.115.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		99.867.724	(359.366)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.142.126.356.798	1.954.764.678.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.272.184.933.719	1.135.279.409.795
I. Nợ ngắn hạn	310		795.893.528.361	667.079.248.529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	234.428.139.160	200.885.707.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	13.060.261.130	12.300.795.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	4.861.844.326	5.746.819.042
4. Phải trả người lao động	314		4.351.650.762	4.560.270.983
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	3.905.764.393	3.856.673.854
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	534.058.945.739	438.769.898.696
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.226.922.851	959.083.230
II. Nợ dài hạn	330		476.291.405.358	468.200.161.266
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	178.828.905.358	171.262.661.266
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.15	297.462.500.000	296.937.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869.941.423.079	819.485.268.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	869.941.423.079	819.485.268.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.999.880.000	494.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		518.999.880.000	494.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.313.767.329	147.408.567.329
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.130.389.725	1.587.734.457
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.274.886.929	35.950.759.648
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.793.352.241	116.439.130.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.776.592.221	76.423.259.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.016.760.020	40.015.870.985
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.251.742.532	9.921.791.820
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.142.126.356.798	1.954.764.678.040



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		941.503.212.719	687.925.594.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		855.485.042	438.199.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	940.647.727.677	687.487.394.191
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	815.190.768.815	613.956.442.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.456.958.862	73.530.951.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.032.020.882	12.505.265.932
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	18.825.087.332	19.788.111.613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.381.449.169	11.051.282.154
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.871.485.146)	(299.727.007)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.130.938.245	44.309.944.548
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	28.357.005.356	21.113.418.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.304.463.665	525.015.577
12. Thu nhập khác	31		2.778.116.533	587.387.678
13. Chi phí khác	32		1.353.334.451	413.616.970
14. Lợi nhuận khác	40		1.424.782.082	173.770.708
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.729.245.747	698.786.285
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	8.482.762.100	1.316.795.129
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(100.227.085)	27.727.419
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.346.710.732	(645.736.263)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		62.016.760.020	(1.015.343.680)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		329.950.712	369.607.417
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.160	(33)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.160	(33)



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	70.729.245.747	698.786.285
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	44.350.505.048	41.174.440.303
Các khoản dự phòng	03	536.604.972	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	332.629.886	1.401.049.891
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.455.410.099)	(7.806.709.320)
Chi phí lãi vay	06	13.381.449.169	11.051.282.154
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.875.024.723	46.518.849.313
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(125.643.093.028)	(166.110.490.194)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(22.964.791.890)	(66.449.840.102)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	195.647.892.602	129.014.374.626
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.050.920.176)	(8.788.028.110)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.381.449.169)	(11.051.282.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.400.649.589)	(1.327.452.786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.628.141.570	25.433.327.034
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.420.579.945)	(1.078.778.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.289.575.098	(53.839.321.093)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(555.011.056.520)	(185.344.840.284)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	24.643.606.702	1.477.272.727
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.082.461.475)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.031.532.708	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.543.270.580	3.385.209.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(518.875.108.005)	(160.482.357.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	25.905.200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	821.911.778.447	773.935.705.463
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(718.950.297.805)	(644.700.805.567)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.609.811.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.256.869.042	129.234.899.896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(258.328.663.865)	(85.086.778.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	470.061.718.120	336.807.716.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(80.434.116)	415.992.334
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	211.652.620.139	252.136.929.527



Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa
 Người lập

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 05 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con

(i) Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2013.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(ii) Công ty TNHH Nhựa Thakhek (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.479 người).

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 05 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 518.999.880.000 đồng (Năm trăm mười tám tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	7.264.700	7.264.700.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	4.574.625	4.574.625.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	4.721.250	4.721.250.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	37.500	37.500.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

01
1 NH
M
/ AN
QU
/ XL

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Quyền sử dụng đất Nhà máy 5	40
Phần mềm máy vi tính	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

HẠN
VÀ
HÌNH
PH

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	37.595.563.844	5.639.613.726
Tiền gửi ngân hàng	84.967.056.295	236.753.569.124
Các khoản tương đương tiền	89.090.000.000	227.668.535.270
Cộng	211.652.620.139	470.061.718.120

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	25.760.006.425	3.106.438.220
Phải thu khách hàng nước ngoài	138.684.172.768	100.257.007.479
Cộng	164.444.179.193	103.363.445.699

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	47.104.660.308	42.508.272.790
Trả trước cho người bán nước ngoài	209.482.373.687	126.751.292.744
Cộng	256.587.033.995	169.259.565.534

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	6.691.143.925	31.335.296.127
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.781.630.478	37.190.398.970
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	20.206.020.513	15.220.091.866
- Phải thu khác	214.408.001	7.302.977.672
Cộng	29.893.202.917	91.048.764.635

Đ. M. S. D. A.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.875.775.743	-	159.052.899.529	-
Công cụ, dụng cụ	12.348.174.317	-	7.052.472.655	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.570.755.670	-	14.092.508.217	-
Thành phẩm	40.356.641.730	-	33.988.675.169	-
Cộng	237.151.347.460	-	214.186.555.570	-

5.6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/đã bù trừ trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	-	42.098.710.156	42.098.710.156	-		
Thuế xuất nhập khẩu	-	102.429.398	102.429.398	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.712.736.437	8.482.762.100	8.482.762.100	9.400.649.589	4.794.848.948	
Thuế thu nhập cá nhân	34.082.605	1.629.901.949	1.629.901.949	1.596.989.176	66.995.378	
Các loại thuế khác	-	49.723.000	49.723.000	-		
Cộng	5.746.819.042	52.363.526.603	52.363.526.603	53.248.501.319	4.861.844.326	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
MẪU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2016	164.220.009.265	626.618.489.189	75.830.243.629	3.534.549.455	15.670.983.000	15.424.802.951	901.299.077.489
Mua trong kỳ	-	88.168.197.915	28.159.882.844	-	-	-	116.328.080.759
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.006.901.635	-	-	-	-	-	6.006.901.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.536.331.654)	(8.494.200.320)	-	-	-	(44.030.531.974)
Tại ngày 30/06/2016	170.226.910.900	679.250.355.450	95.495.926.153	3.534.549.455	15.670.983.000	15.424.802.951	979.603.527.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2016	35.992.810.841	237.775.537.490	24.429.975.502	1.091.283.810	3.952.219.581	2.681.828.309	305.923.655.533
Khấu hao trong kỳ	4.981.127.541	32.496.243.159	4.988.437.086	273.031.052	416.176.938	693.936.312	43.848.952.088
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.933.295.740)	(4.436.513.118)	-	-	-	(20.369.808.858)
Tại ngày 30/06/2016	40.973.938.382	254.338.484.909	24.981.899.470	1.364.314.862	4.368.396.519	3.375.764.621	329.402.798.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	128.227.198.424	388.842.951.699	51.400.268.127	2.443.265.645	11.718.763.419	12.742.974.642	595.375.421.956
Tại ngày 30/06/2016	129.252.972.518	424.911.870.541	70.514.026.683	2.170.234.593	11.302.586.481	12.049.038.330	650.200.729.146

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 646.324.529.867 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 595.375.421.956 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.106.713.326 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16.858.546.268 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	45.053.245.844	152.885.660	45.206.131.504
Tại ngày 30/06/2016	45.053.245.844	152.885.660	45.206.131.504
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	3.982.653.613	66.691.214	4.049.344.827
Khấu hao trong kỳ	483.719.628	17.833.332	501.552.960
Tại ngày 30/06/2016	4.466.373.241	84.524.546	4.550.897.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	41.070.592.231	86.194.446	41.156.786.677
Tại ngày 30/06/2016	40.586.872.603	68.361.114	40.655.233.717

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2016 là 45.885.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 45.885.660 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 31.709.972.149 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.211.525.109 đồng).

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhà máy số 6 (Dự án 10ha)	424.988.835.778	190.120.286.503
- Xây dựng cơ bản dở dang	257.320.629.043	121.560.986.462
- Mua sắm máy móc thiết bị	167.668.206.735	68.559.300.041
Nhà máy sản xuất hạt nhựa	-	130.000.000
Cải tạo nhà máy số 2 và 3	5.729.545.454	909.090.909
Cộng	430.718.381.232	191.159.377.412

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (VBC)	40.715.842.055	42.587.327.201
Cộng	40.715.842.055	42.587.327.201

Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh dưới hình thức mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (Mã chứng khoán VBC). Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát nắm giữ 966.582 cổ phiếu tương đương với 32,22% số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh lưu hành. Công ty liên kết có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở... Công ty liên kết có địa chỉ tại số 18, Đường Phong Định Cảng, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	397.627.820	123.949.400
- Bảo hiểm xã hội	43.017.234	116.881.744
- Bảo hiểm y tế	8.250.850	2.214.802
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.237.825	1.244.405
- Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	2.147.772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	161.856.292	31.693.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.291.774.372	3.578.541.939
Cộng	3.905.764.393	3.856.673.854

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	Số có khả năng
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	534.058.945.739	534.058.945.739	786.712.834.448	691.423.787.405	438.769.898.696	438.769.898.696
- Chi nhánh Hải Dương (i)	238.739.695.372	238.739.695.372	297.900.679.584	284.538.354.068	225.377.369.856	225.377.369.856
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	108.450.873.278	108.450.873.278	191.928.376.870	158.661.005.155	75.183.501.563	75.183.501.563
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	104.332.647.436	104.332.647.436	127.121.343.869	54.227.340.060	31.438.643.627	31.438.643.627
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (iv)	40.325.156.789	40.325.156.789	94.627.077.051	98.910.939.361	44.609.019.099	44.609.019.099
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	17.424.060.660	17.424.060.660	17.424.060.660	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vi)	13.491.461.100	13.491.461.100	13.491.461.100	12.224.025.000	12.224.025.000	12.224.025.000
- Ngân hàng Citibank, N.A. Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	11.295.051.104	11.295.051.104	32.133.387.314	50.969.911.016	30.131.574.806	30.131.574.806
- Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	12.086.448.000	31.892.212.745	19.805.764.745	19.805.764.745
Cộng	534.058.945.739	534.058.945.739	786.712.834.448	691.423.787.405	438.769.898.696	438.769.898.696

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.06/2016 - HĐTDHM/NHCT340 - ANPHAT với hạn mức cho vay là 350 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 05 năm 2017, lãi suất vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 83/2016-HĐTDHM/KCNHDS ngày 15 tháng 04 năm 2016; hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô La Mỹ. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15 tháng 4 năm 2017, lãi suất vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150118/NHNTTD ngày 23 tháng 07 năm 2015 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 05 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính theo từng lần rút vốn. Lãi suất vay ưu đãi là 4,6%/năm đối với VND, là 1,7%/năm đối với USD, các lượt thay đổi lãi suất sẽ có thông báo. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1347719/HĐTDHM ngày 25 tháng 05 năm 2016. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31 tháng 05 năm 2017. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/31975334/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2016 với tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2017, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo lãnh mở L/C. Lãi suất và các loại phí phát sinh được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng hàng tồn kho, tài sản cố định và các hình thức bảo lãnh từ các bên thứ ba khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2366.16.270.300401.TD ngày 13 tháng 01 năm 2016. Với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời gian của hợp đồng hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay phụ thuộc vào từng khế ước nhận nợ (4,8%/năm) Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức tín dụng số 733816/2016/HMTD/VPBANK - ANPHAT ngày 19 tháng 05 năm 2016 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian của hạn mức 12 tháng, lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, phù hợp với lãi suất theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(vi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng số 130000142120/05 ngày 15 tháng 8 năm 2012, thời gian của hạn mức không quá 12 tháng, lãi suất vay là MFC 3 tháng cộng 1,39%/năm với VND, là Libor 3 tháng cộng 2,15%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trên hợp đồng.

(vii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng ngày 16 tháng 3 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, mục đích của khoản vay để sử dụng cho tín dụng thư nhập khẩu, các nhu cầu cho vay thanh toán nhập khẩu, chiết khấu chứng từ xuất khẩu, và các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn khác.

5.15. Trái phiếu chuyển đổi

Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 324/2015/VIB-AAA ngày 01/12/2015 bên bán: Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Ngày phát hành 04/12/2015 với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 5,6%/năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng; toàn bộ 966.582 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa bao bị Vinh do Công ty nắm giữ và 5 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát do cá nhân nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
MÀU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	178.828.905.358	178.828.905.358	35.378.988.200	27.812.744.108	171.262.661.266	171.262.661.266
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (i)	65.529.169.092	65.529.169.092	12.009.000.000	12.477.527.360	65.997.696.452	65.997.696.452
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	59.300.000.000	59.300.000.000	-	7.000.000.000	66.300.000.000	66.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	53.362.736.266	53.362.736.266	23.369.988.200	4.278.591.748	34.271.339.814	34.271.339.814
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iv)	637.000.000	637.000.000	-	4.056.625.000	4.693.625.000	4.693.625.000
Cộng	178.828.905.358	178.828.905.358	35.378.988.200	27.812.744.108	171.262.661.266	171.262.661.266

(i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất các khoản vay từ 10,5%/năm đến 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

(ii) Các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã đầu tư tài sản cố định trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
MÀU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Các hợp đồng vay trung và dài hạn phát sinh năm 2014 và năm 2015 với số tiền vay quy định trên từng hợp đồng và thời hạn vay từ 36 - 60 tháng. Mục đích sử dụng để phục vụ cho đầu tư mua sắm xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất từ 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay quy định từng hợp đồng thế chấp đã ký.

- Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HBTDDA/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 5 năm 2015 giữa ngân hàng TMCP Công thương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

(iv) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 150092/NHNTHD ngày 14 tháng 09 năm 2015 với tổng hạn mức là 784.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua 01 con xe Camry phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng có nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động
 từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
MẪU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	VND	VND	giá hối đoái	phát triển	vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	396.000.000.000	147.501.567.329	-	31.389.007.730	14.053.617.323	187.992.781.673	9.388.849.208	786.325.823.263
Vốn góp tăng trong kỳ	98.999.880.000	(93.000.000)	-	-	-	-	-	98.906.880.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	40.015.870.985	532.942.612	40.548.813.597
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.561.751.918	-	(10.469.641.990)	-	(5.907.890.072)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(101.099.880.000)	-	(101.099.880.000)
Tăng trong kỳ	-	-	1.587.734.457	-	-	-	-	1.587.734.457
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(876.213.000)	-	-	(876.213.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	494.999.880.000	147.408.567.329	1.587.734.457	35.950.759.648	13.177.404.323	116.439.130.668	9.921.791.820	819.485.268.245
Vốn góp tăng trong kỳ (i)	24.000.000.000	5.905.200.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-	25.905.200.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	62.016.760.020	329.950.712	62.346.710.732
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	2.324.127.281	-	(6.012.546.847)	-	(3.688.419.566)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(34.649.991.600)	-	(34.649.991.600)
Tăng trong kỳ (iii)	-	-	542.655.268	-	-	-	-	542.655.268
Số dư tại ngày 30/06/2016	518.999.880.000	153.313.767.329	2.130.389.725	38.274.886.929	13.177.404.323	133.793.352.241	10.251.742.532	869.941.423.079

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
MÀU SỐ B09a - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1903/2016/NQ - ĐHĐ ngày 19 tháng 03 năm 2016, Công ty phát hành thêm 2.400.000 cổ phiếu, trong đó:
- Cổ phiếu thưởng cho người lao động là: 400.000 cổ phiếu. Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động sẽ lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.
 - Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 13.000 đồng/cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần là 6.000.000.000 đồng, chi phí phát hành là 94.800.000 đồng.
- (ii) Công ty mẹ: Phân chia các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1903/2016/NQ - ĐHĐ ngày 19 tháng 03 năm 2016, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8,4%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và chia cổ tức trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với tỷ lệ 86,6%.
- Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái: Phân chia các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2504/2016/NQ-ĐHĐ ngày 25 tháng 03 năm 2016, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 90% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2015.
- (iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh tăng trong năm là do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Nhựa Thakhek từ đồng Kíp Lào (LAK) về đồng tiền ghi sổ của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (VND) theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	494.999.880.000	396.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	24.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	518.999.880.000	396.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.649.991.600	-

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.899.988	39.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	941.503.212.719	687.925.594.136
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	809.670.303.442	647.754.741.220
- Doanh thu bán hàng hóa	131.233.869.277	37.784.440.518
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	599.040.000	2.386.412.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	855.485.042	438.199.945
- Chiết khấu thương mại	119.790.440	-
- Giảm giá hàng bán	454.742.569	378.541.902
- Hàng bán bị trả lại	280.952.033	59.658.043
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	940.647.727.677	687.487.394.191

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	689.473.608.493	578.816.849.475
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	125.717.160.322	34.176.149.588
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	963.443.710
Cộng	815.190.768.815	613.956.442.773

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.093.654.307	3.385.209.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.766.074.000	4.832.910.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	31.863.863
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.172.292.575	4.255.282.189
Cộng	16.032.020.882	12.505.265.932

ANH * (C)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	13.381.449.169	11.051.282.154
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	332.629.886	1.432.913.754
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.111.008.277	7.303.915.705
Cộng	18.825.087.332	19.788.111.613

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.477.896.943	412.866.394
Chi phí nhân công	9.369.678.473	9.056.120.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.387.478.022	3.321.573.021
Chi phí dự phòng	467.131.238	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.261.970.163	2.988.403.987
Chi phí khác bằng tiền	9.392.850.517	5.334.454.461
Cộng	28.357.005.356	21.113.418.605
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	800.820.182	18.874.670.475
Chi phí nhân công	1.759.243.526	2.081.833.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.892.255.379	1.439.909.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.510.431.830	17.329.511.653
Chi phí khác bằng tiền	2.168.187.328	4.584.018.920
Cộng	23.130.938.245	44.309.944.548

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tại Công ty mẹ	7.364.857.607	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tại Công ty con	1.117.904.493	1.316.795.129
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	8.482.762.100	1.316.795.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	777.032.527.235	595.680.109.975
Chi phí nhân công	55.516.925.512	46.519.312.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.350.505.048	41.174.440.303
Chi phí dự phòng	467.131.238	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.745.715.178	56.266.655.894
Chi phí khác bằng tiền	8.638.146.252	6.189.127.372
Cộng	932.750.950.463	745.829.646.028

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.016.760.020	(1.015.343.680)
<u>Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế (i)</u>	(3.662.101.704)	(297.256.278)
- Công ty mẹ	(3.365.085.835)	-
- Công ty con	(297.015.869)	(297.256.278)
- Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất (ii)	58.354.658.316	(1.312.599.958)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.354.658.316	(1.312.599.958)
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	58.354.658.316	(1.312.599.958)

(i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu “mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần “Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu” được tính bằng “Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” trừ (-) “Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế”. Đây là hướng dẫn mới của thông tư 200 nên số liệu của kỳ so sánh 6 tháng đầu năm 2015 được trình bày lại để so sánh với kỳ 6 tháng đầu năm 2016 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận (Tiếp theo)

Tại Công ty mẹ: Trong 6 tháng đầu năm 2015 Công ty mẹ có lợi nhuận sau thuế bị âm, nên Công ty không có nghĩa vụ trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ tại Công ty.

Tại Công ty con: Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con được tính theo tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty con, cụ thể như sau:

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2015 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0103/2015/NQ -ĐHĐ ngày 26 tháng 03 năm 2015. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2015 được tính theo tỷ lệ lợi nhuận trong kỳ 6 tháng đầu năm 2015 so với lợi nhuận cả năm 2015.

b. Số cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	49.499.988	39.600.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	2.400.000	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành tại thời điểm cuối năm (i)	50.299.347	39.600.000
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
- Quyền chọn cổ phiếu	-	-
- Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm (i)	50.299.347	39.600.000

(i) Chi tiết số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

Ngày phát hành	Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	Số cổ phiếu đã phát hành lũy kế	Thời gian lưu hành trong kỳ	Số cổ phiếu bình quân
01-01-16	49.499.988	49.499.988	182	49.499.988
27-04-16	783.330	50.283.318	65	279.761
03-05-16	800.000	51.083.318	59	259.341
04-05-16	816.670	51.899.988	58	260.257
30-06-16	-	51.899.988	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân				50.299.347

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.160	(33)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.160	(33)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

(ii) Chi tiết sự thay đổi của lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2015

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	(1.015.343.680)	(26)
Ảnh hưởng của Giá trị trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo thông tư 200	(297.256.278)	(8)
Số đã điều chỉnh lại	(1.312.599.958)	(33)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	712.887.851.097	610.032.559.962
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	211.652.620.139	470.061.718.120
Nợ thuần	501.235.230.958	139.970.841.842
Vốn chủ sở hữu	869.941.423.078	819.485.268.245
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	57,62%	17,08%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.652.620.139	470.061.718.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.857.041.279	157.059.705.983
Đầu tư ngắn hạn	31.165.218.194	-
Các khoản ký quỹ	2.781.630.478	37.190.398.970
Cộng	436.456.510.090	664.311.823.073
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	712.887.851.097	610.032.559.962
Phải trả người bán và phải trả khác	238.333.903.553	204.742.381.014
Cộng	951.221.754.650	814.774.940.976

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2016	01/01/2016
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	22.039.542,70	12.149.973,31
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.721.312,50	6.651.809,70
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.043.622,61	4.464.212,96
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.274.607,59	1.033.950,65

25 / 7 / HỮU N' CH TÊ / 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

	Công nợ	
	30/06/2016	01/01/2016
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	25.808.731,86	21.149.945,28
- Các khoản vay	16.182.116,99	12.652.492,09
- Phải trả người bán và phải trả khác	9.142.332,10	8.043.195,94
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	484.282,77	454.257,25

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.652.620.139	-	211.652.620.139
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.857.041.279	-	190.857.041.279
Đầu tư ngắn hạn	31.165.218.194	-	31.165.218.194
Các khoản ký quỹ	2.781.630.478	-	2.781.630.478
Cộng	436.456.510.090	-	436.456.510.090
Tại 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	238.333.903.553	-	238.333.903.553
Các khoản vay	534.058.945.739	178.828.905.358	712.887.851.097
Cộng	772.392.849.292	178.828.905.358	951.221.754.650
Chênh lệch thanh khoản thuần	(335.936.339.202)	(178.828.905.358)	(514.765.244.560)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.061.718.120	-	470.061.718.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.059.705.983	-	157.059.705.983
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Các khoản ký quỹ	37.190.398.970	-	37.190.398.970
Cộng	664.311.823.073	-	664.311.823.073
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	204.742.381.014	-	204.742.381.014
Các khoản vay	486.513.553.568	123.519.006.394	610.032.559.962
Cộng	691.255.934.582	123.519.006.394	814.774.940.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	(26.944.111.509)	(123.519.006.394)	(150.463.117.903)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	855.083.769	876.098.520
Cộng	1.317.083.769	1.338.098.520
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền cổ tức nhận được trong kỳ		VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh		6.766.074.000
Cộng		6.766.074.000

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập